

Bản án số: 01/2018/DS-PT
Ngày 12 tháng 01 năm 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Thanh Sơn
- *Các Thẩm phán:* Bà Lưu Hồ Loan
Ông Ma Hồng Thắng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Hữu San - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà Nguyễn Thúy Vân - Kiểm sát viên Trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 tháng 12 năm 2017 và ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2017/TLPT- DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS - ST, ngày 14/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2017/QĐ-PT, ngày 29 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Xóm 3, xã N, huyện Y, tỉnh T.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Xóm 3, xã Đ, thành phố T, tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 3, xã N, huyện Y, tỉnh T.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị L – Là bị đơn trong vụ án.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và nội dung bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Do quen biết từ trước nên bà đã cho chị Phạm Thị L vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 11/10/2012, bà C cho chị L vay số tiền 115.000.000đ. Hẹn trả lãi và gốc vào tháng 2 dương lịch năm 2013, lãi suất 5%/tháng, trả lãi hàng tháng.

Ngày 10/01/2014, bà C cho chị L vay số tiền 100.000.000đ, lãi suất 3%/tháng.

Ngày 11/01/2015, bà C cho chị L vay số tiền 150.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả trong năm 2015.

Ngày 14/9/2015 (tức ngày 2/8/2015 âm lịch) bà C cho chị L vay số tiền 110.000.000đ.

Ngày 18/9/2015 dương lịch, chị L đã trả cho bà số tiền 160.000.000đ. Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với 02 giấy vay nợ ngày 11/10/2012 với số tiền 115.000.000đ và giấy vay nợ ngày 10/01/2014 với số tiền 100.000.000đ. Bà chỉ yêu cầu chị L phải trả cho bà số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 14/9/2015 và 17.150.000đ tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định là 9%/năm.

Đối với Giấy biên nhận ngày 25/5/2015 do chị L xuất trình có nội dung “*anh P nhận của cô L Hào 15.000.000đ*” là khoản vay riêng giữa chị L và ông Phạm Văn P (chồng bà), không liên quan đến bà. Bà cũng không yêu cầu tính lãi của khoản vay trước ngày 14/9/2015 nên không liên quan gì đến giấy biên nhận của ông P và chị L.

Đối với giấy ghi ngày 20/10/2015 với nội dung “*L trả C 20.000.000đ*”, về chữ ngày tháng 20/10/2015 là chữ của chị L tự điền vào sau. Bà không cho chị L vay khoản tiền nào từ ngày 20/10/2015.

Về 01 giấy ghi “*Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một trăm một triệu chẵn)*”. Thực chất đây là việc chị L trả cho bà số tiền 100100.000đ (một trăm một triệu chẵn), khi chị L thanh toán xong số tiền trên thì bà đã viết giấy biên nhận để chị L giữ. Tài liệu trên đã được chị L nộp cho Tòa án nhân dân thành phố T trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thụ lý số 44 ngày 27/6/2016 và đã có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 72/2016/QĐST – DS, ngày 23/9/2016, chị L đã được trả lại tài liệu gốc là giấy ghi bằng bút bi màu xanh có nội dung “*C nhận L 1001000.000đ (một chẵn một triệu chẵn)*”. Sau khi nhận lại tài liệu kể trên chị L đã mang về và viết thêm vào chữ “*Chị*”, “*Một tỷ*”, số “*1*” thành “*Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một chẵn một triệu chẵn)*” và vu khống lên là (Một tỷ một chẵn một triệu chẵn). Bà xác định bà không được viết các chữ “*Chị*” và “*Một tỷ*” trong giấy ghi mà chị L xuất trình để làm căn cứ giải quyết các khoản nợ với bà nên đề nghị giám định để làm rõ.

Bị đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Chị không có yêu cầu phản tố, chị xác nhận các giấy vay tiền mà bà C cung cấp cho Tòa án là đúng chữ ký và chữ viết của chị. Chị đã trả xong hết nợ cho bà C nên không nhất trí với việc bà C yêu cầu chị phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000đ và khoản tiền lãi 17.150.000đ. Việc chị trả hết tiền nợ cho bà C được thể hiện trong các tài liệu:

- 01 Giấy biên nhận ngày 25/5/2015 ghi nội dung “*anh P nhận của cô L Hào 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng)*”.

- 02 giấy ghi ngày 11/6/2014 hai người tắt toán sổ nợ hết đồ lại.

- 01 giấy ghi ngày 20/10/2015 với nội dung “L trả C 20.000.000đ” (bản phô tô).

- 01 giấy ghi “Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một chẵn một triệu chẵn)”.

Về giấy biên nhận số tiền 15.000.000đ ông P nhận là tiền lãi chị trả cho bà C. Chị không nhớ trả số tiền lãi này cho khoản vay nào. Đối với 02 giấy ghi ngày 11/6/2014 hai người tắt toán sổ nợ hết đồ lại là chị và bà C đã tắt toán sổ nợ hết từ 2014 đồ lại, không liên quan đến khoản vay năm 2015. Còn giấy ghi ngày 20/10/2015 có nội dung “L trả C 20.000.000đ” là khoản tiền lãi chị phải trả để được bà C cho vay tiền.

01 mẫu giấy ghi “Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một chẵn một triệu chẵn)” bị cắt phần trên không ghi ngày tháng. Nguồn gốc của mẫu giấy trên là do chị và bà C làm ăn với nhau. Chị đã đưa cho bà C số tiền trên tại nhà cháu Mai Anh ở xóm 3, xã Đ, thành phố T. Khi chị đưa tiền không có ai làm chứng nhưng chữ ký và chữ viết trong mẫu giấy trên là của bà C.

Chị xác định mình còn nợ lại của bà C số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) như nội dung bà C khởi kiện là đúng. Tuy nhiên chị xác định bà C vẫn còn cầm của chị số tiền hơn một tỷ nên chị chỉ nhất trí trích trả số tiền 100.000.000đ và khoản tiền lãi từ số tiền hơn một tỷ mà bà C đang cầm của chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P trình bày:

Chữ ký và chữ viết trong Giấy biên nhận số tiền 15.000.000đ mà chị L nộp cho Tòa án đúng là chữ ký và chữ viết của ông. Tuy nhiên, đó là khoản tiền ông cho chị L vay riêng và trả riêng, không liên quan đến khoản tiền bà C (vợ ông) cho chị Phạm Thị L vay.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, điều tra, hòa giải nhưng không thành. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phạm Thị L xuất trình cho Tòa án 01 mảnh giấy dòng kẻ ngang kích thước 19,6cm x 8,1cm có chữ viết tay bằng mực xanh có nội dung “Chị C nhận L 11001000.000. (Một tỷ một chẵn một triệu chẵn) C (lê thị C)”. Tuy nhiên bà C không thừa nhận và cho rằng mảnh giấy trên ban đầu chỉ ghi nội dung “C nhận L 1001000.000đ (một chẵn một triệu chẵn) là giấy biên nhận do bà viết cho chị L cầm. Sau đó chị L đã viết thêm chữ “Chị” và trước chữ “C” và thêm số “1” vào hàng chữ số đầu tiên và cụm từ “Một tỷ” vào trước cụm từ “Một chẵn” nên nội dung tờ giấy bị sửa thành “Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một chẵn một triệu chẵn)”.

Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T giám định chữ ký, chữ viết trong nội dung mảnh giấy do chị Phạm Thị L xuất trình có nội dung “Chị C nhận L 11001000.000. (Một tỷ một chẵn một triệu chẵn) C (lê thị C)”. Bản Kết luận giám định số 397/GĐ – KTHS, ngày 07/8/2017 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh T đã kết luận: Chữ viết “Chị”, “(“Một tỷ”, số “1”

đứng liền sau chữ “L” và dấu “)” liền sau chữ “chấn” trong tài liệu cần giám định khác màu mực với các chữ viết, chữ số còn lại và không phải do bà Lê Thị C viết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS – ST, ngày 14/8/2017 Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 147, 161, 184, 228, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 474 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án..

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị C.

Buộc chị Phạm Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị C tổng số tiền là 117.150.000đ (một trăm mười bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 100.000.000đ; tiền lãi là 17.150.000đ.

Buộc chị Phạm Thị L phải chịu chi phí giám định và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lê Thị C số tiền 3.500.000đ.

Ngoài ra bản án Sơ thẩm còn quyết định về án phí, khoản tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng cáo Tòa án nhận được đơn của bị đơn chị Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS – ST, ngày 14/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T vì chứng cứ chứng minh của nguyên đơn không hợp pháp, bị đơn không còn nợ bà C 100.000.000đ như Bản án sơ thẩm đã tuyên. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không bình đẳng trong quá trình điều tra và xét xử nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị Phạm Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo và xác định: Ngày 12/11/2014 bà C đã nhận của chị 101.000.000đ; ngày 18/9/2015 bà C 2 lần nhận của chị 160.000.000đ (trong đó có một lần viết giấy biên nhận và một lần không viết giấy biên nhận) nhưng bà C đã thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án và ngày 25/5/2015 chị đưa ông P (chồng bà C) 15.000.000đ để nhờ ông P đưa cho bà C. Tổng số tiền chị chưa được trừ là 276.000.000đ, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Bà không thừa nhận lời trình bày của chị L là đã đưa cho bà 2 lần khoản tiền 160.000.000đ vào ngày 18/9/2015 mà bà chỉ được nhận của chị L một lần số tiền 160 triệu đồng, sau khi nhận tiền bà có viết giấy biên nhận giao cho chị L giữ, quá trình giải quyết vụ án bà cũng đã đối trừ khoản tiền này cho chị L. Đối với số tiền 101.000.000đ là khoản tiền của năm 2014 giữa bà và chị L đã thanh toán với nhau, còn đối với khoản tiền 15.000.000đ là tiền chị L đưa cho chồng bà (ông P) ở khoản vay riêng giữa ông P với chị L.

Ông Phạm Văn P trình bày: Số tiền 15.000.000đ chị L trả ông là trả vào năm 2013, đây là khoản tiền vay riêng giữa ông và chị L không liên quan đến việc vay nợ của vợ ông là bà C với chị L, nếu chị L cho rằng chị L trả khoản tiền 15.000.000đ cho ông là vào thời điểm năm 2015 thì ông đề nghị trung cầu giám định chữ số thời điểm trả trong mảnh giấy ông viết cho chị L.

Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm ngày 22/12/2017 để tiến hành trung cầu giám định xác định năm viết giấy biên nhận số tiền 15.000.000đ theo yêu cầu của ông Phạm Văn P. Tại kết luận giám định số 38/GĐ-KTHS ngày 04/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh T kết luận: Chữ số đứng liền sau số “1” trong cụm chữ số “201...” ở dòng đầu tiên “25.5 dương 201...” trên tài liệu ký hiệu M là số “5”. Dòng chữ số đó là “25.5 dương 2015”.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trình tự thủ tục giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị L là hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Bị đơn chị Phạm Thị L xuất trình Giấy biên nhận của ông Phạm Văn P là chồng bà C nhận của chị L số tiền 15.000.000đ vào ngày 25/5/2015, bà C cho rằng đó là khoản tiền chị L vay riêng và trả riêng cho chồng bà, không liên quan đến khoản vay của hai người. Chị L khẳng định vào ngày 25/5/2015, khi chị đem tiền đến nhà để trả cho bà C thì bà C vắng nhà nên chị đã gửi số tiền 15.000.000đ cho ông P để trả cho bà C và có yêu cầu ông P viết giấy biên nhận. Trong bản tự khai và lời khai tại cấp sơ thẩm ông Phạm Văn P khai số tiền 15.000.000đ nhận của chị L vào ngày 25/5/2013 là tiền ông P cho chị L vay và trả riêng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị L cho rằng trả cho ông P 15.000.000đ là ngày 25/5/2015 còn ông P cho rằng nhận 15.000.000đ của chị L trả vào ngày 15/5/2013, do có sự mâu thuẫn nên ông P đã đề nghị giám định chữ số đó là số 3 hay số 5 để có cơ sở giải quyết vụ án được khách quan, tại kết luận số 38/GĐ-KTHS ngày 04/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh T kết luận: Chữ số đứng liền sau số “1” trong cụm chữ số “201...” ở dòng đầu tiên “25.5 dương 201...” trên tài liệu ký hiệu M là số “5”. Dòng chữ số đó là “25.5 dương 2015”, như vậy có căn cứ xác định chị L đã gửi trả cho bà C 15.000.000đ thông qua ông P là có căn cứ cần chấp nhận. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DSST ngày 14/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T theo hướng: Chấp nhận 1 phần kháng cáo của chị Phạm Thị L, buộc chị L còn phải trả cho bà C là: $100.000.000đ - 15.000.000đ = 85.000.000đ$ tiền gốc. Tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản là: $85.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 22 tháng 26 ngày = 14.577.500đ$. Tổng cộng số tiền chị L phải trả cho bà C là: $85.000.000đ + 14.577.500đ = 99.577.500đ$ (Chín mươi chín triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về nội dung kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị L:

Bị đơn chị Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ quyết định của Bản án sơ thẩm vì xác định hiện tại chị không còn nợ tiền của bà C. Chị thừa nhận mình có được vay và ký tên vào các giấy vay tiền như bà C đã xuất trình cho Tòa án là đúng. Tuy nhiên, bị đơn xác định mình đã trả xong các khoản tiền vay cho bà C thể hiện bằng giấy biên nhận ngày 25/5/2015 chị L trả cho bà C số tiền 15.000.000đ (ông Phạm Văn P là chồng bà C nhận thay); Giấy ghi ngày 18/9/2015 chị đã trả cho bà C số tiền 160.000.000đ; Giấy ghi ngày 20/10/2015 chị trả cho bà C số tiền 20.000.000đ và 01 giấy ghi “*Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một chẵn một triệu chẵn)*” (không ghi ngày tháng năm trả tiền). Đối với 100.000.000đ còn nợ lại bà C chị yêu cầu được trừ vào số tiền bà C vẫn đang cầm của chị, phần còn lại chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, tuy nhiên Tòa án C sơ thẩm đã không xem xét đến quyền yêu cầu phản tố của chị.

HĐXX thấy rằng việc bà Lê Thị C cho chị Phạm Thị L vay tiền được thể hiện tại 04 giấy vay tiền: Giấy vay tiền đề ngày 11/10/2012 chị L vay bà C số tiền 115.000.000đ (một trăm mười lăm triệu đồng) với lãi suất 5%/tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn trả gốc vào tháng 2 Dương lịch năm 2013; Giấy vay tiền ngày 10/01/2014 chị L vay bà C số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lãi suất 3%; Giấy ghi ngày 11/01/2015 chị L vay của bà C số tiền 150.000.000đ, hẹn trả trong năm 2015; Giấy ghi ngày 14/9/2015 (ngày 02/8/2015 âm lịch) chị L vay bà C 110.000.000đ. Trong các lần vay tiền chị L đều là người trực tiếp viết và ký tên vào các giấy biên nhận. Do chị L không trả tiền nợ đúng hạn nên bà C đã làm đơn yêu cầu Tòa án buộc chị L phải trả nợ cho bà tổng số tiền 365.000.000đ theo 04 giấy vay nợ ngày 11/10/2012, ngày 10/01/2014, ngày 10/01/2015 và ngày 14/9/2015 (ngày 02/8/2015 âm lịch). Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 giấy vay tiền ngày 11/10/2012 và giấy vay tiền ngày 10/01/2014, bà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với 02 giấy vay tiền ngày 11/01/2015 chị L vay bà 150.000.000đ và giấy vay tiền ngày 14/9/2015 (tức ngày 2/8/2015 âm lịch) chị L vay của bà 110.000.000đ, tổng cộng 260.000.000đ. Trừ đi số tiền 160.000.000đ chị L đã trả vào ngày 18/9/2015, bà đề nghị Tòa án buộc chị L phải trả cho bà số tiền nợ còn lại là 100.000.000đ và khoản tiền lãi phát sinh theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố hàng năm là 9% (trương đương 0,75%/tháng) tính từ ngày 19/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 22 tháng 26 ngày: $100.000.000đ \times 0,75\% \times 22 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 17.150.000đ$ tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Phạm Thị L xác định mình đã trả hết nợ cho bà C, việc chị trả nợ cho bà C thể hiện qua các tài liệu:

- Giấy biên nhận ngày 25/5/2015 chị L trả cho bà C số tiền 15.000.000đ (ông Phạm Văn P là chồng bà C nhận thay).
- Giấy ghi ngày 18/9/2015 chị trả cho bà C số tiền 160.000.000đ.
- Giấy ghi ngày 20/10/2015 chị trả cho bà C số tiền 20.000.000đ.
- 01 giấy không ghi ngày, tháng năm có nội dung “*Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một chẵn một triệu chẵn)*”.

Bà C chỉ thừa nhận việc chị L trả nợ số tiền 160.000.000đ vào ngày 18/9/2015. Đối với giấy ghi ngày 20/10/2015 với nội dung “L trả C 20.000.000 Hai mươi triệu lãi) do chị L xuất trình bản phô tô nhưng bà C cho rằng chị L tự ý điền ngày tháng 20/10/2015 vào sau và yêu cầu chị L xuất trình bản chính để đối chiếu nhưng chị L không xuất trình được do đó không có cơ sở để xem xét.

Đối với mảnh giấy có ghi nội dung “*Chị C nhận L 11001000.000đ (một tỷ một chẵn một triệu chẵn)* C – lê thị C) do chị L xuất trình và cho rằng mình đã trả cho bà C số tiền một tỷ một trăm một triệu chẵn. Tuy nhiên, kết quả giám định của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T đã xác định chữ viết “Chị”, “(“Một tỷ”, số “1” đứng liền sau chữ “L” và dấu “)” liền sau chữ “chẵn” trong tài liệu cần giám định khác màu mực với các chữ viết, chữ số còn lại và không phải do bà Lê Thị C viết, do cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về số tiền này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn chị Phạm Thị L xuất trình Giấy biên nhận của ông Phạm Văn P là chồng bà C nhận của chị L số tiền 15.000.000đ vào ngày 25/5/2015, bà C cho rằng đó là khoản tiền chị L vay riêng và trả riêng cho chồng bà, không liên quan đến khoản vay của hai người. Chị L khẳng định vào ngày 25/5/2015, khi chị đem tiền đến nhà để trả cho bà C thì bà C vắng nhà nên chị đã gửi số tiền 15.000.000đ cho ông P để trả cho bà C và có yêu cầu ông P viết giấy biên nhận. Trong bản tự khai và lời khai tại cấp sơ thẩm ông Phạm Văn P khai số tiền 15.000.000đ nhận của chị L vào ngày 25/5/2013 là tiền ông P cho chị L vay và trả riêng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị L cho rằng trả cho ông P 15.000.000đ là ngày 25/5/2015 còn ông P cho rằng nhận 15.000.000đ của chị L trả vào ngày 25/5/2013, do có sự mâu thuẫn nên ông P đã đề nghị giám định chữ số đó là số 3 hay số 5 để có cơ sở giải quyết vụ án được khách quan. Tại kết luận giám định số 38/GĐ-KTHS ngày 04/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh T kết luận: *Chữ số đứng liền sau số “1” trong cụm chữ số “201...” ở dòng đầu tiên “25.5 dương 201...” trên tài liệu ký hiệu M là số “5”. Dòng chữ số đó là “25.5 dương 2015”*, như vậy có căn cứ xác định chị L đã gửi trả cho bà C 15.000.000đ thông qua ông P là có căn cứ cần chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C thừa nhận chị L chưa trả được cho bà đồng lãi nào đối với khoản vay trên, tại phiên tòa sơ thẩm bà C đề nghị tính lãi từ ngày 19/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, sau khi tuyên bản án sơ thẩm bà không kháng cáo, do vậy xác định số tiền 15.000.000 chị L trả được tính trừ vào khoản tiền gốc còn lại là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc giám định tài liệu là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ. Số tiền chị L còn phải trả cho bà C là: $100.000.000đ - 15.000.000đ = 85.000.000đ$ tiền gốc. Tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản là: $85.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 22 tháng 26 ngày = 14.577.500đ$. Tổng cộng số tiền chị L phải trả cho bà C là: $85.000.000đ + 14.577.500đ = 99.577.500đ$ (chín mươi chín triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Bị đơn chị Phạm Thị L kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến quyền yêu cầu phản tố của bị đơn đối với khoản tiền một tỷ một trăm một triệu mà bà C đang giữ của bị đơn. Tại cấp phúc thẩm chị L cho rằng bà C đã nhận

của chị số tiền: 160.000.000đ ngày 18/9/2015, 101.000.000đ ngày 12/11/2014, 15.000.000đ ngày 25/5/2015, tổng cộng là 276.000.000đ chưa được đối trừ vào số tiền bà C đang khởi kiện chị. Tuy nhiên qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải bị đơn không có đơn yêu cầu phản tố, không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên việc bị đơn kháng cáo về nội dung số tiền bà C nhận của chị 160.000.000đ ngày 18/9/2015 nhưng không viết giấy biên nhận và 101.000.000đ ngày 12/11/2014 này là không có cơ sở, do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung này. Trường hợp yêu cầu của chị L có căn cứ thì chị L được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, nên người kháng cáo chị Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án nên phần án phí dân sự sơ thẩm được sửa lại cho phù hợp như sau: Bị đơn chị Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả là: $99.577.500đ \times 5\% = 4.978.875đ$ (*Bốn triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng*).

4. Đối với khoản tiền chi phí giám định tài liệu chữ số trong giấy nhận tiền ngày 25.5.2015, do ông P yêu cầu giám định vì vậy ông P phải chịu chi phí giám định đối với khoản tiền này là 3.000.000đ, ông P đã nộp xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS – ST, ngày 14/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

Buộc chị Phạm Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị C tổng số tiền là 99.577.500đ (*chín mươi chín triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*), trong đó tiền gốc là 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*), tiền lãi là 14.577.500đ (*Mười bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương đương với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức

lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003349, ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T nhưng tạm giữ lại để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Sửa án phí dân sự sơ thẩm như sau: Chị Phạm Thị L phải chịu 4.978.875đ (Bốn triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (12/01/2018).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh T;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Hồ Thanh Sơn